

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

1-C
Y
U H
VÀ
HINH
PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hải Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Độ	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Khuê	Thành viên
Ông Nguyễn Công Khởi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Khuê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Khuê
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 31 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 181.03/2017/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở của việc đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Văn phòng Công ty đã chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.844.308.179 đồng, trong đó, số chi vượt năm 2016 là 196.300.000 đồng. Nếu như Công ty hạch toán các khoản đã chi này vào chi phí trong năm thì chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng thêm 196.300.000 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp” sẽ giảm đi số tiền tương ứng. Đồng thời, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi số tiền là 1.844.308.179 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Trên Báo cáo tài chính của Công ty, tổng công nợ ngắn hạn vượt tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.218.694.933 đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 48.452.332.248 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2013-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và
Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

A blue ink signature of Trần Thiện Thanh, the auditor.

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.800.208.612	60.059.561.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.569.045.967	5.295.231.006
1. Tiền	111	V.1	3.569.045.967	5.295.231.006
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		748.000.000	830.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.5	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(252.000.000)	(170.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.763.705.083	38.113.127.027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32.320.250.628	29.548.777.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205.334.648	3.953.304.938
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	20.198.131.015	15.917.609.890
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2.136.743.472	3.027.355.993
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(17.096.754.680)	(14.333.921.565)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	9.617.715.545	14.800.173.689
1. Hàng tồn kho	141		9.617.715.545	14.800.173.689
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.742.017	1.021.029.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	101.742.017	669.012.331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	352.017.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.662.210.001	11.183.000.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		172.849.427	161.611.427
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	172.849.427	161.611.427
II. Tài sản cố định	220		10.089.887.740	8.467.747.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.680.235.568	5.971.699.037
- Nguyên giá	222		88.198.666.613	87.117.233.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.518.431.045)	(81.145.534.153)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.409.652.172	2.496.048.320
- Nguyên giá	228		3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(700.609.128)	(614.212.980)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	1.316.830.784
- Nguyên giá	231		-	1.564.191.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(247.360.452)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	21.448.815
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	21.448.815
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.399.472.834	1.215.362.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.399.472.834	1.215.362.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.462.418.613	71.242.561.970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.600.305.818	50.600.805.923
I. Nợ ngắn hạn	310		53.018.903.545	50.509.403.650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14.278.605.745	12.788.423.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.835.800	6.585.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	74.723.296	53.747.629
4. Phải trả người lao động	314		380.196.792	1.302.452.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.451.469.573	425.225.797
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	1.602.508.128	1.911.150.923
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	37.067.872.390	35.669.825.585
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.844.308.179)	(1.648.008.179)
II. Nợ dài hạn	330		581.402.273	91.402.273
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	86.402.273	91.402.273
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	495.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.862.112.795	20.641.756.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	10.862.112.795	20.641.756.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.320.000)	(7.320.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.321.765.043	14.321.765.043
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(48.452.332.248)	(38.672.688.996)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(38.672.688.996)	(20.103.845.680)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(9.779.643.252)	(18.568.843.316)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.462.418.613	71.242.561.970



Nguyễn Xuân Khuê
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đỗ Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.967.151.696	86.535.858.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	23.015.273	96.609.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.944.136.423	86.439.248.951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42.543.475.452	69.656.547.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.400.660.971	16.782.701.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	348.481.276	53.157.584
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.703.257.404	2.285.853.060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.620.649.091	2.138.641.512
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	464.122.043	16.031.207.685
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.047.339.050	18.569.063.609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.465.576.250)	(20.050.265.689)
11. Thu nhập khác	31		867.398.859	1.552.077.837
12. Chi phí khác	32		181.465.861	45.005.123
13. Lợi nhuận khác	40		685.932.998	1.507.072.714
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.779.643.252)	(18.543.192.975)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	25.650.341
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.779.643.252)	(18.568.843.316)



Nguyễn Xuân Khuê
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đỗ Thị Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	42.057.999.437	21.662.025.849
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33.479.405.515)	(60.106.070.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.245.409.300)	(8.502.853.374)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.779.391.888)	(1.668.532.650)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.583.643.858	198.766.201.145
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.951.565.742)	(130.941.573.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.814.129.150)	19.209.196.514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.622.139.091)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	750.000.000	9.748.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.644.710	53.157.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.804.494.381)	62.905.584
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	35.111.531.396	13.101.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.218.484.591)	(51.432.062.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.893.046.805	(38.331.062.831)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.725.576.726)	(19.058.960.733)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.295.231.006	24.354.191.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(608.313)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.569.045.967	5.295.231.006



Nguyễn Xuân Khuê
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đỗ Thị Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09, vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng, tương ứng với số cổ phần là 4.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là ngày 25 tháng 12 năm 2006.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính; và
- Xây nhà các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp khai thác đá; và
- Xí nghiệp 3.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh tại Công ty, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập trên giả định Văn phòng Công ty hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng công nợ ngắn hạn vượt tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.218.694.933 đồng, lũy kế của Văn phòng Công ty là 48.452.332.248 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp.

Văn phòng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Văn phòng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Văn phòng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 08
Máy móc thiết bị	03 - 16
Tài sản khác	Hết khấu hao

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Văn phòng Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 36 năm tại số 424 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk với diện tích 1.655 m².

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Văn phòng Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước dài hạn

Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu tại Văn phòng Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm; và
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Văn phòng Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.634.295.979	3.724.565.217
Tiền gửi ngân hàng	1.934.749.988	1.570.665.789
Cộng	3.569.045.967	5.295.231.006

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
SÔNG ĐÀ YALY**

Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Xí nghiệp 11.5	4.092.212.947	5.592.212.947
Công ty TNHH Điện Xekaman3	400.924.938	1.500.924.938
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	1.680.971.155	1.680.971.155
Công ty Cổ Phần Sông Đà 3	1.976.542.640	1.322.302.640
Tổng công ty Sông Đà	1.036.047.933	1.036.047.933
Các đối tượng khác	12.981.447.984	8.264.215.127
Cộng	32.320.250.628	29.548.777.771

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xí nghiệp 3	19.862.212.113	15.917.609.890
Xí nghiệp khai thác đá	335.918.902	-
Cộng	20.198.131.015	15.917.609.890

4. Phải thu khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	664.283.877	986.924.938
Phải thu khác	1.472.459.595	2.040.431.055
Cộng	2.136.743.472	3.027.355.993
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	172.849.427	161.611.427
Cộng	172.849.427	161.611.427

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh		Dự phòng VND		Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu SD3 (100.000 CP)	1.000.000.000	748.000.000	1.000.000.000	830.000.000
	1.000.000.000	748.000.000	1.000.000.000	830.000.000
Cộng	1.000.000.000	748.000.000	1.000.000.000	830.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán (SD3) thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
SÔNG ĐÀ YALÝ**

Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016		Số dự phòng đã trích lập VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND	
Phải thu khách hàng	20.181.679.755	20.181.679.755	15.167.344.832	22.632.172.589	12.427.927.090
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	400.924.938	400.924.938	400.924.938	1.500.924.938	700.647.456
- Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031	7.106.472.122
- Xi nghiệp Sông Đà 11-5 Thăng Long	4.092.212.947	4.092.212.947	-	5.592.212.947	-
- Các đối tượng khác	5.536.438.839	5.536.438.839	4.614.316.863	5.386.931.673	4.620.807.512
Trả trước cho người bán	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP TV&HD khoáng sản Geminco	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	1.880.419.937	1.880.419.937	1.829.409.848	2.127.254.466	1.805.994.475
- Chi nhánh Xi nghiệp khai thác đá Chư Sê	516.993.815	516.993.815	516.993.815	-	-
- Nguyễn Xuân Toàn	109.601.873	109.601.873	109.601.873	109.601.873	109.601.873
- Nguyễn Khắc Hưng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác	1.153.824.249	1.153.824.249	1.102.814.160	1.917.652.593	1.596.392.602
Cộng	22.162.099.692	22.162.099.692	17.096.754.680	24.859.427.055	14.333.921.565

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
SÔNG ĐÀ YALÝ**

Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.946.318.542	-	11.303.190.686	-
Công cụ, dụng cụ	71.935.471	-	52.563.165	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	334.658.542	-	2.967.338.232	-
Thành phẩm	96.776.759	-	307.394.321	-
Hàng hoá	168.026.231	-	169.687.285	-
Cộng	9.617.715.545	-	14.800.173.689	-



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	3.318.429.440	72.255.886.619	11.504.144.857	38.772.274	87.117.233.190
Mua trong năm	-	734.427.273	1.887.711.818	-	2.622.139.091
BĐS đầu tư đưa vào sử dụng tại Công ty Thanh lý, nhượng bán	1.564.191.236	-	-	-	1.564.191.236
Tại ngày 31/12/2016	4.882.620.676	(1.127.176.893)	(1.977.720.011)	-	(3.104.896.904)
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	2.690.858.254	68.291.765.225	10.124.138.400	38.772.274	81.145.534.153
Khấu hao trong năm	116.222.274	1.513.492.004	561.614.288	-	2.191.328.566
BĐS đầu tư đưa vào sử dụng tại Công ty Thanh lý, nhượng bán	286.465.230	-	-	-	286.465.230
Tại ngày 31/12/2016	3.093.545.758	(1.127.176.893)	(1.977.720.011)	-	(3.104.896.904)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	627.571.186	3.964.121.394	1.380.006.457	-	5.971.699.037
Tại ngày 31/12/2016	1.789.074.918	3.185.056.663	2.706.103.987	-	7.680.235.568

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 79.052.433.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 62.295.336.462 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.435.358.369 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.802.911.250 đồng).

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	48.724.297	158.408.648
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.996.971	296.296.276
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	11.463.458	76.973.635
- Các khoản khác	39.557.291	137.333.772
Cộng	<u><u>101.742.017</u></u>	<u><u>669.012.331</u></u>
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.281.494.664	558.101.958
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.006.592.715	657.260.284
- Các khoản khác	111.385.455	-
Cộng	<u><u>2.399.472.834</u></u>	<u><u>1.215.362.242</u></u>

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn 36 năm tại số 424 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk với diện tích 1.655 m². Tài sản này hiện đang cầm cố, thế chấp nợ vay tại ngân hàng.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Văn phòng Công ty tại 31 tháng 12 năm 2015 là giá trị của nhà xưởng cho thuê. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, nhà xưởng này không còn sử dụng để cho thuê, Văn phòng Công ty đã thu hồi và đưa vào sử dụng, do đó Văn phòng Công ty đã phân loại giá trị của bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình.

010
C
RÁCH
KIÊN
U VÀ
Q
H X

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Chế Biến và Kinh Doanh Than Xuân Phú	2.900.000.000	2.900.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
DNTN Minh Tuấn	2.167.832.000	2.167.832.000	2.367.832.000	2.367.832.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương Mại Sông Đà	1.272.460.040	1.272.460.040	665.514.800	665.514.800
Công ty TNHH Hồng Mai	1.014.829.840	1.014.829.840	1.044.829.840	1.044.829.840
Công ty TNHH Vạn Lộc	1.099.050.000	1.099.050.000	-	-
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	5.824.433.865	5.824.433.865	5.710.247.153	5.710.247.153
Cộng	14.278.605.745	14.278.605.745	12.788.423.793	12.788.423.793

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã thực nộp trong kỳ VND		01/01/2016 VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Các khoản phải trả							
Thuế giá trị gia tăng	42.125.667	484.671.452	442.545.785	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.963.267	-	-	-	9.963.267	9.963.267	9.963.267
Thuế thu nhập cá nhân	22.634.362	51.499.271	72.649.271	-	43.784.362	43.784.362	43.784.362
Thuế tài nguyên	-	40.342.050	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	953.684.340	-	-	953.684.340	-	-
Cộng	74.723.296	1.530.197.113	1.468.879.396	1.468.879.396	53.747.629	53.747.629	53.747.629

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi vay phải trả	900.000.000	58.742.797
Trích trước chi phí mua phụ gia	438.743.483	366.483.000
Các khoản chi phí phải trả khác	112.726.090	-
Cộng	1.451.469.573	425.225.797

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	129.472.107	63.455.081
- Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp	1.004.339.763	678.977.341
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	468.696.258	1.168.718.501
<i>Thù lao HDQT, BKS, Thư ký BGD</i>	-	468.000.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác.</i>	468.696.258	700.718.501
Cộng	1.602.508.128	1.911.150.923
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.402.273	91.402.273
Cộng	86.402.273	91.402.273

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngân hàng	34.072.872.390	34.072.872.390	29.621.531.396	31.218.484.591	35.669.825.585	35.669.825.585
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát (i) triển Việt Nam - CN Gia Lai	34.072.872.390	34.072.872.390	29.621.531.396	31.218.484.591	35.669.825.585	35.669.825.585
Vay cá nhân	2.500.000.000	2.500.000.000	4.500.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả xem thuyết minh số 18	495.000.000	495.000.000	-	-	-	-
Tổng	37.067.872.390	37.067.872.390	34.121.531.396	33.218.484.591	35.669.825.585	35.669.825.585

(i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/376618/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc sản xuất xi măng, thiết bị vận chuyển của nhà máy theo biên bản định giá ngày 31 tháng 03 năm 2016, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 16.027.000.000 đồng.

(ii) Vay cá nhân trong thời hạn 06 tháng từ ngày ký hợp đồng nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Khoản vay có lãi suất trong hạn là 0%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay vốn của tổ chức tín dụng mà Văn phòng Công ty đang vay. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 đã quá hạn thanh toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng, tổ chức kinh tế	990.000.000	990.000.000	990.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	990.000.000	990.000.000	990.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	(495.000.000)	(495.000.000)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	(495.000.000)	(495.000.000)	-	-	-	-
Cộng	495.000.000	495.000.000	990.000.000	-	-	-

Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số -12016376618/HĐTD ngày 25 tháng 01 năm 2016. Tổng số tiền cho vay là 990.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày ký, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo quy định của Ngân hàng. Khoản vay được sử dụng để đầu tư tài sản là xe ô tô đầu kéo HOWO và Sơ mi Romoc Xitec. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu tư		Thặng dư		Quỹ đầu tư		Lợi nhuận		Tổng cộng
	chủ sở hữu	VND	vốn cổ phần	VND	phát triển	VND	chưa phân phối	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2015	45.000.000.000	45.000.000.000	(7.320.000)	(7.320.000)	14.321.765.043	14.321.765.043	(19.052.732.695)	(19.052.732.695)	40.261.712.348
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(18.568.843.316)	(18.568.843.316)	(18.568.843.316)
Nhận lỗ Xi nghiệp trực thuộc	-	-	-	-	-	-	(1.051.112.985)	(1.051.112.985)	(1.051.112.985)
Số dư tại ngày 31/12/2015	45.000.000.000	45.000.000.000	(7.320.000)	(7.320.000)	14.321.765.043	14.321.765.043	(38.672.688.996)	(38.672.688.996)	20.641.756.047
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(9.779.643.252)	(9.779.643.252)	(9.779.643.252)
Số dư tại ngày 31/12/2016	45.000.000.000	45.000.000.000	(7.320.000)	(7.320.000)	14.321.765.043	14.321.765.043	(48.452.332.248)	(48.452.332.248)	10.862.112.795

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bưu Điện	22.000.000.000	28.462.000.000
Cổ đông khác	23.000.000.000	16.538.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	36.399.090.182	80.653.414.540
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.568.061.514	5.882.443.502
Cộng	44.967.151.696	86.535.858.042
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.015.273	96.609.091
- Chiết khấu thương mại	23.015.273	96.609.091
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.944.136.423	86.439.248.951

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán thành phẩm	35.776.277.630	64.894.988.468
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.767.197.822	4.761.559.402
Cộng	42.543.475.452	69.656.547.870

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.644.710	53.157.584
Lãi chênh lệch tỷ giá	280.836.566	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.000.000	-
Cộng	348.481.276	53.157.584

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	3.590.649.091	2.138.641.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá	608.313	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	112.000.000	-
Chi phí tài chính khác	-	147.211.548
Cộng	3.703.257.404	2.285.853.060

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	359.336.472	627.802.346
- Dự phòng phải thu khó đòi	2.765.405.234	10.794.839.354
- Chi phí nhân công	3.148.481.724	3.817.795.655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.760.736	512.649.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.721.835	116.664.512
- Các khoản khác	2.228.633.049	2.699.312.104
Cộng	9.047.339.050	18.569.063.609
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí vận chuyển bốc dỡ	-	14.830.987.890
- Chi phí nhân công	283.024.680	683.990.975
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	181.097.363	516.228.820
Cộng	464.122.043	16.031.207.685

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.911.210.523)	(19.594.305.960)
Điều chỉnh cho các khoản thu nhập chịu thuế	125.643.514	1.651.159.952
Điều chỉnh tăng	125.643.514	1.651.159.952
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	76.774
- Phạt vi phạm hành chính	125.643.514	53.938.955
- Chi phí phân bổ xe Prado	-	347.530.566
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	57.972.102
- Chi phí không được trừ khác	-	1.191.641.555
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	25.650.341
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	25.650.341

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.639.121.973	53.962.917.856
Chi phí nhân công	6.825.592.090	7.863.647.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.316.829.492	2.048.665.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.018.955.637	12.085.233.864
Chi phí khác bằng tiền	2.217.810.526	2.932.522.634
Cộng	44.018.309.718	78.892.987.239

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Văn phòng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Văn phòng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Văn phòng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản vay	37.562.872.390	35.669.825.585
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.569.045.967	5.295.231.006
Nợ thuần	33.993.826.423	30.374.594.579
Vốn chủ sở hữu	10.862.112.795	20.641.756.047
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	312,96%	147,15%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Văn phòng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

	Giá trị ghi sổ	
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.569.045.967	5.295.231.006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.360.239.420	18.242.212.199
Đầu tư ngắn hạn	748.000.000	830.000.000
Các khoản ký quỹ	172.849.427	161.611.427
Cộng	21.850.134.814	24.529.054.632
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	37.562.872.390	35.669.825.585
Phải trả người bán và phải trả khác	15.967.516.146	14.790.976.989
Chi phí phải trả	1.451.469.573	425.225.797
Cộng	54.981.858.109	50.886.028.371

Văn phòng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Văn phòng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Văn phòng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Văn phòng Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Văn phòng Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Các loại công cụ tài chính

Quản lý rủi ro lãi suất

Văn phòng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Văn phòng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Văn phòng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Văn phòng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Văn phòng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Văn phòng Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối).

Phải thu của khách hàng

Văn phòng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Văn phòng Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Văn phòng Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Văn phòng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại nhiều ngân hàng. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Văn phòng Công ty theo chính sách của Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Văn phòng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Văn phòng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Văn phòng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Văn phòng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Văn phòng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2016			
Tiền	3.569.045.967	-	3.569.045.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.360.239.420	172.849.427	17.533.088.847
Đầu tư ngắn hạn	748.000.000	-	748.000.000
Cộng	21.677.285.387	172.849.427	21.850.134.814
Tại 31/12/2016			
Các khoản vay	37.067.872.390	495.000.000	37.562.872.390
Phải trả người bán và phải trả khác	15.881.113.873	86.402.273	15.967.516.146
Chi phí phải trả	1.451.469.573	-	1.451.469.573
Cộng	54.400.455.836	581.402.273	54.981.858.109
Chênh lệch thanh khoản thuần	(32.723.170.449)	(408.552.846)	(33.131.723.295)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2016			
Tiền	5.295.231.006	-	5.295.231.006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.242.212.199	161.611.427	18.403.823.626
Đầu tư ngắn hạn	830.000.000	-	830.000.000
Cộng	24.367.443.205	161.611.427	24.529.054.632
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.699.574.716	91.402.273	14.790.976.989
Chi phí phải trả	425.225.797	-	425.225.797
Các khoản vay	35.669.825.585	-	35.669.825.585
Cộng	50.794.626.098	91.402.273	50.886.028.371
Chênh lệch thanh khoản thuần	(26.427.182.893)	70.209.154	(26.356.973.739)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao.

2. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bưu điện

Công ty mẹ

Trong năm, Văn phòng Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Chủ sở hữu	22.000.000.000	28.462.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bưu điện	22.000.000.000	28.462.000.000

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	239.976.565	711.914.620
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	278.400.000
Cộng	140.555.127	575.086.137

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được tách từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Xuân Khuê
Tông Giám đốc

Gia Lai, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đỗ Thị Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

